

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Quốc tế Phương Anh

Ngày 15/01/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-4.8%	-

DT thuần
Q4/23

162
tỷ VNĐ

QoQ: ▼107 | -39.8%
YoY: ▼42.0 | -20.6%

LN thuần
Q4/23

3.60
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.47 | 193%
YoY: ▲ 124 | 103%

LN sau thuế
Q4/23

3.68
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.98 | 186%
YoY: ▲ 0.67 | 22.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.4%

YoY: +/- ▼ 1.0%

ROE
2023

0.0%

YoY: +/- ▼ 2.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	241,670
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.80
EPS	4
P/E	1106.4

DT thuần
2023

683
tỷ VNĐ

YoY: ▼286 | -29.5%

LN thuần
2023

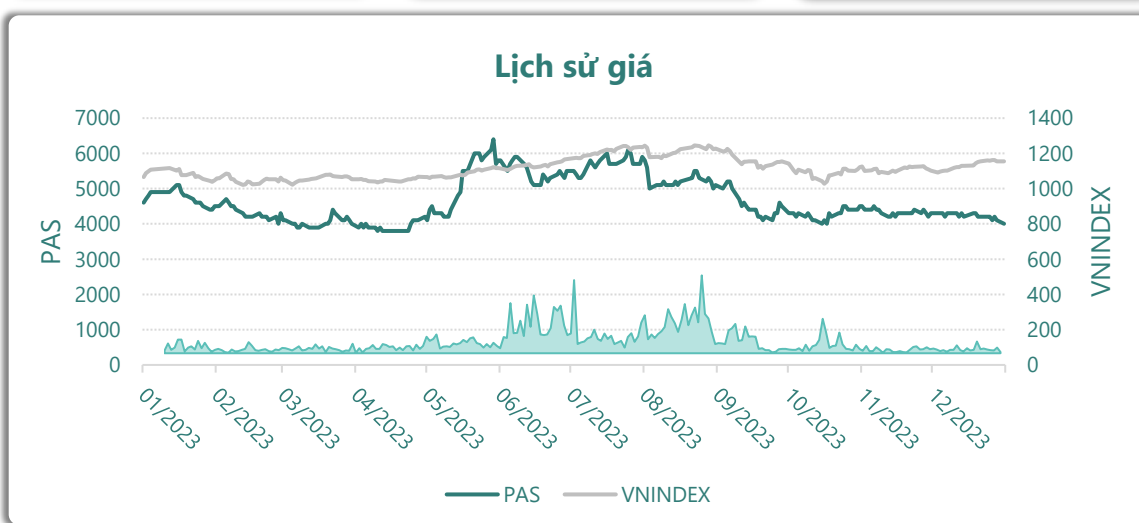
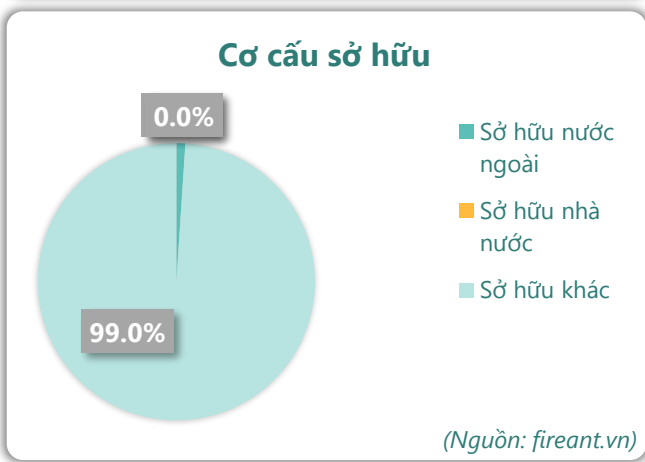
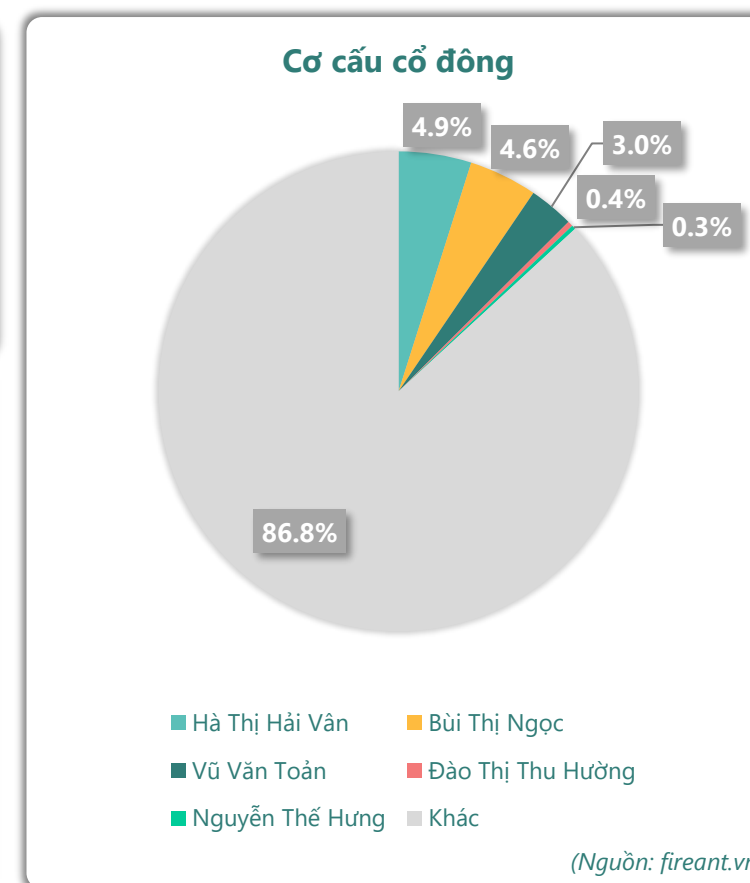
1.27
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 110 | 101%

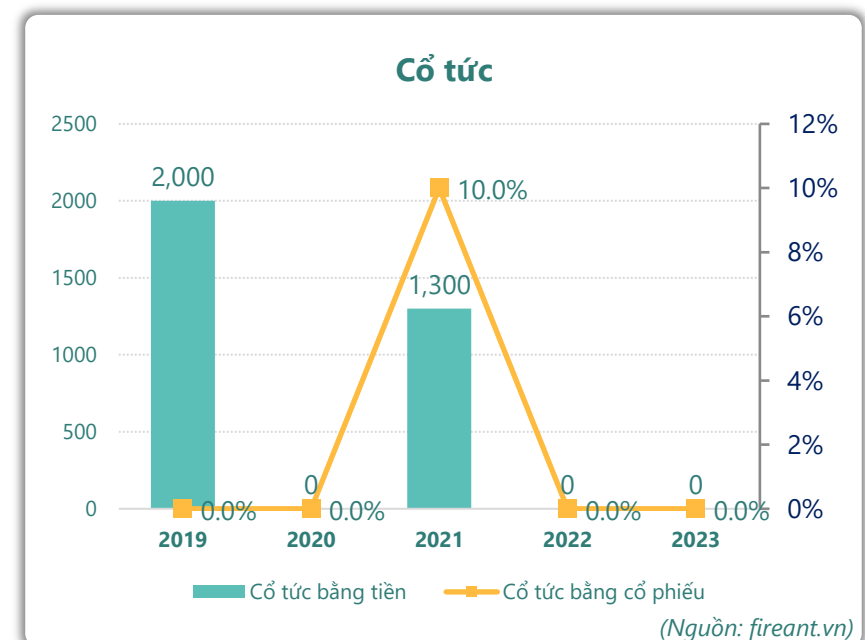
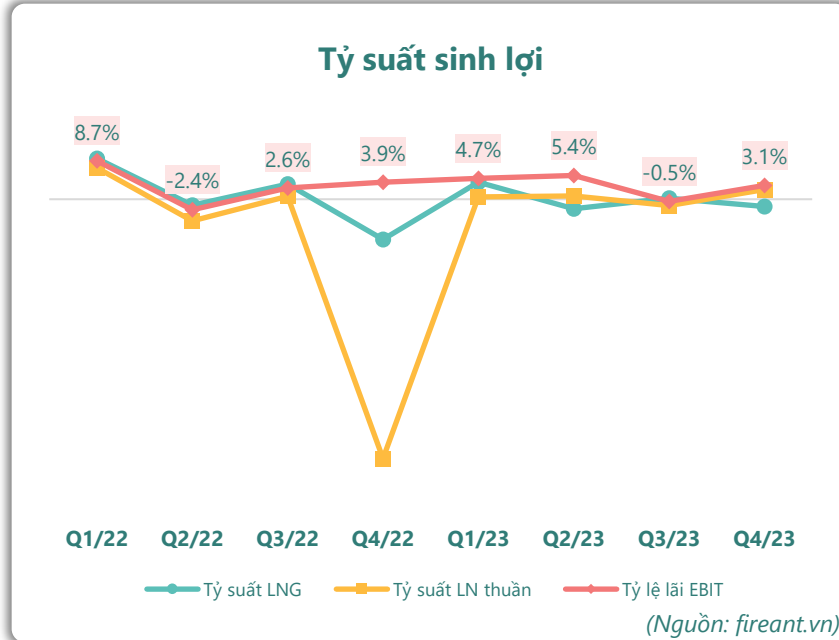
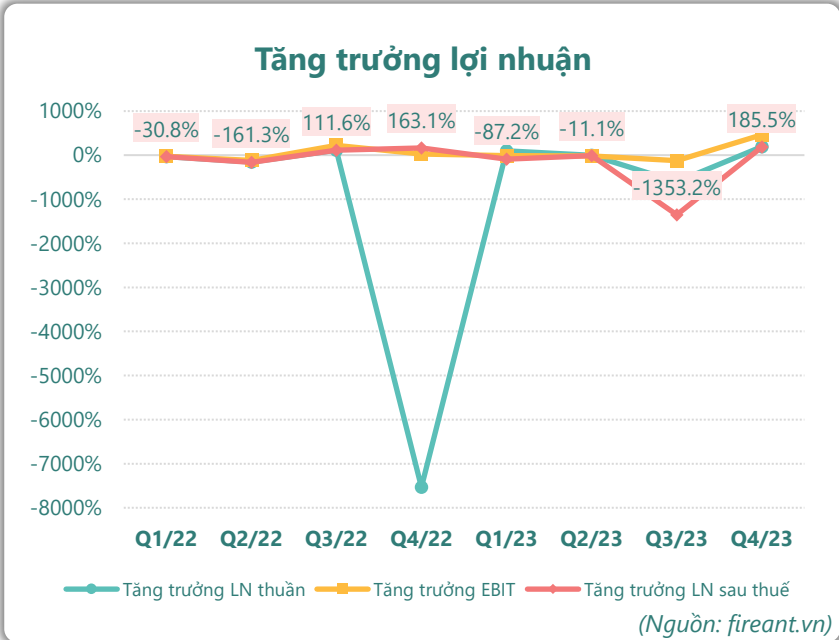
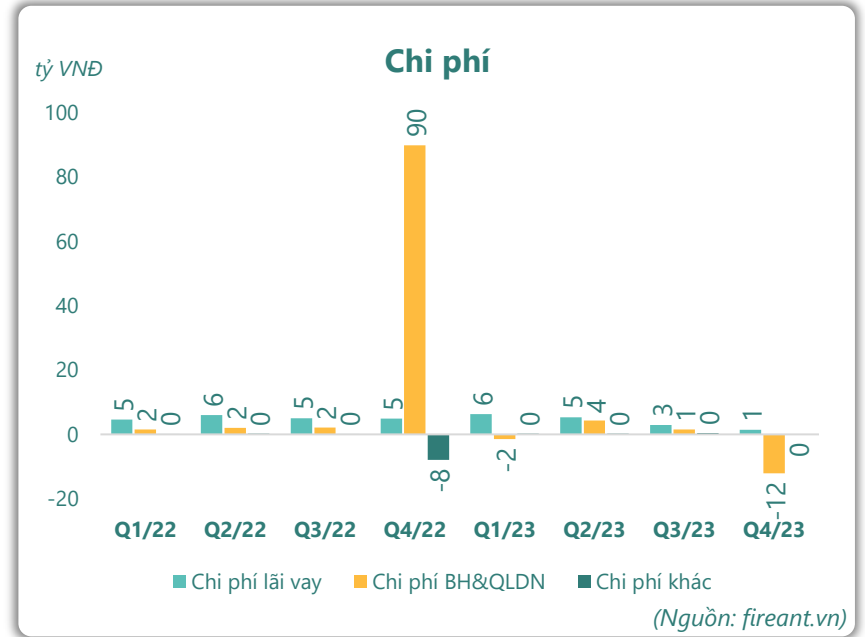
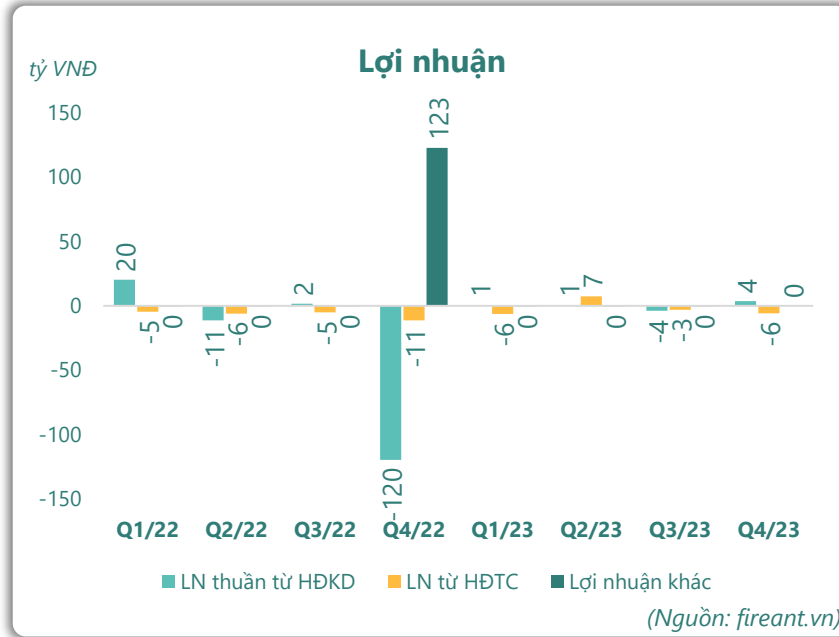
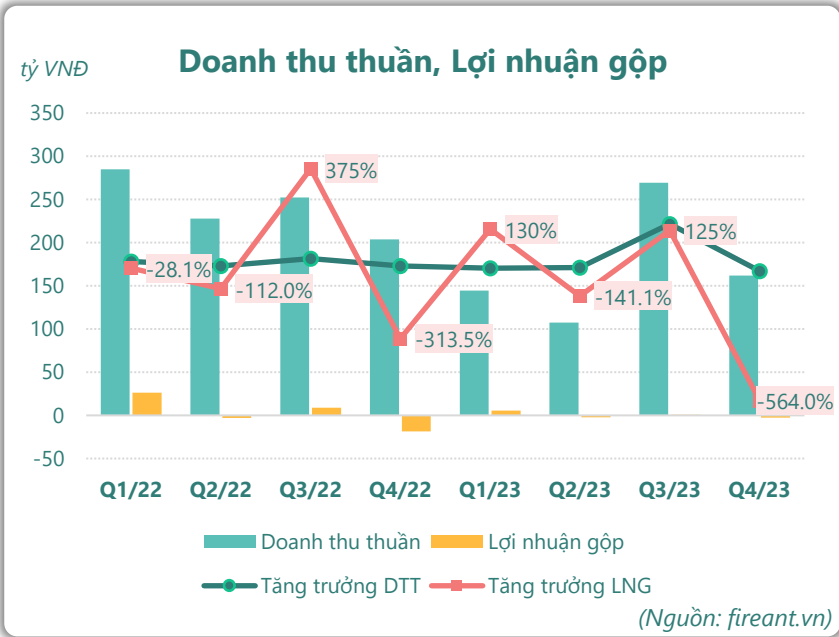
LN sau thuế
2023

0.11
tỷ VNĐ

YoY: ▼9.44 | -98.9%



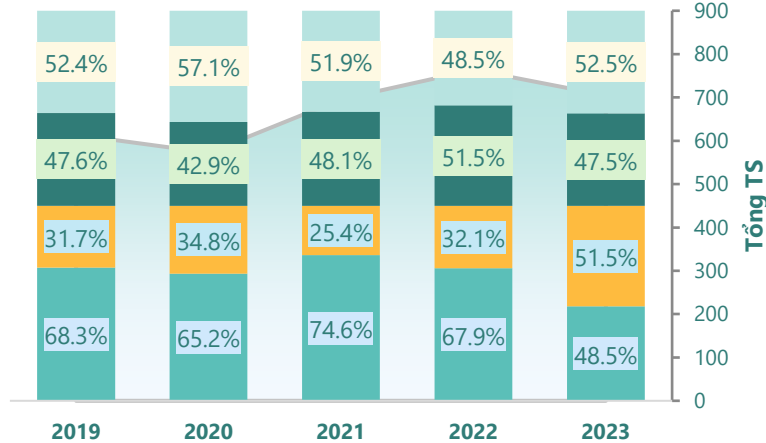
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

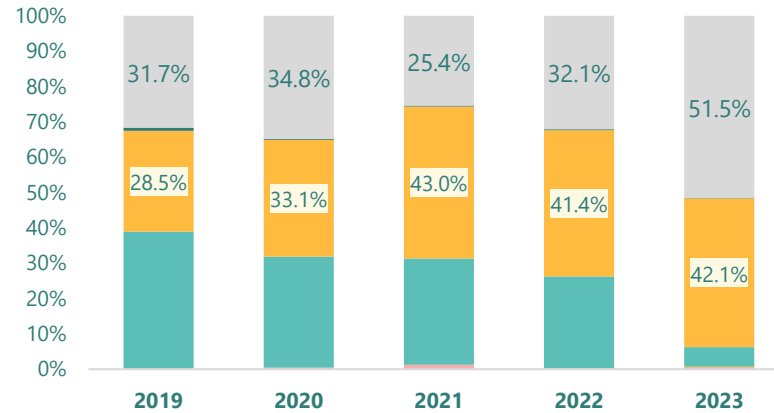
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

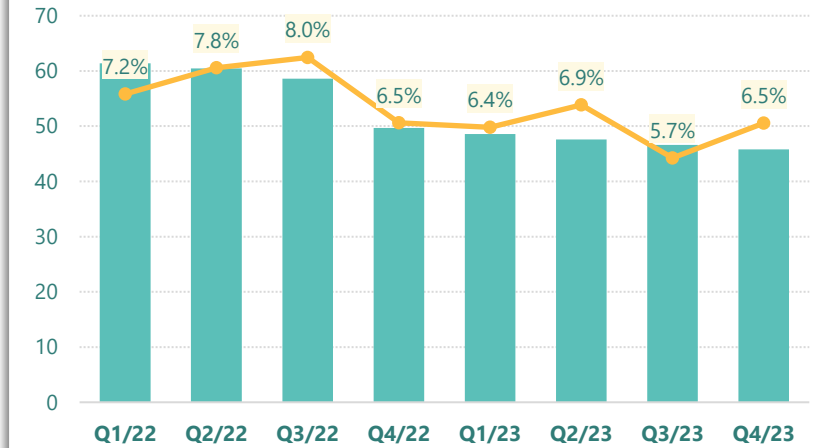


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

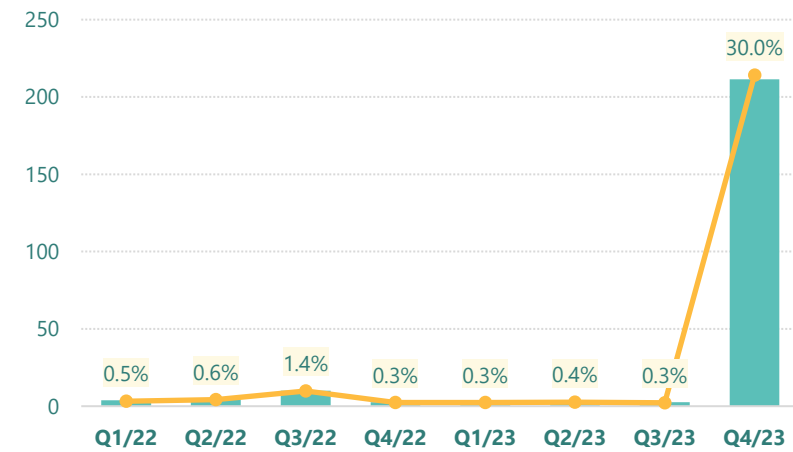


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

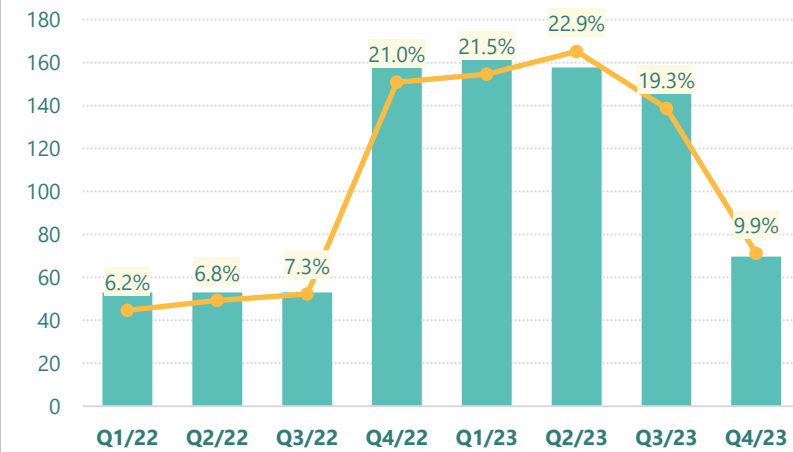


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

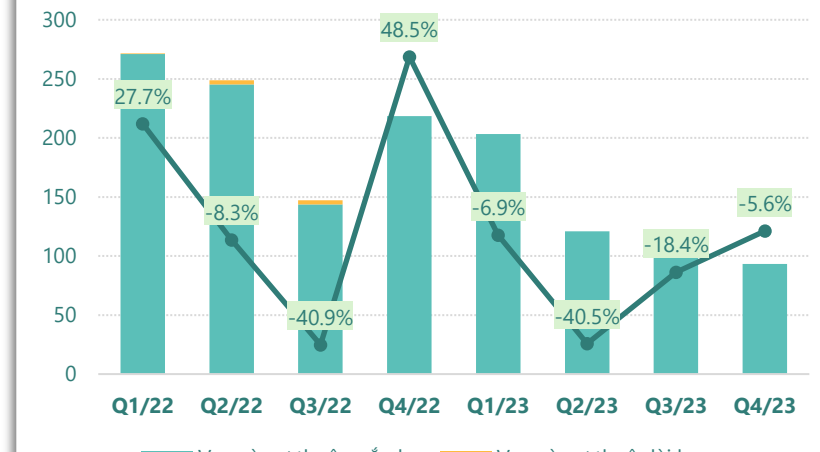


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

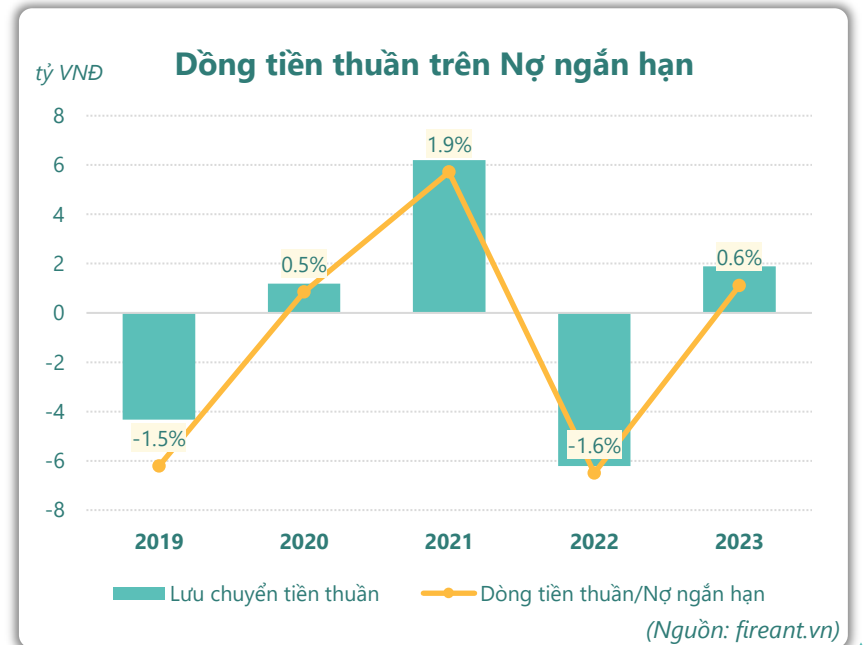
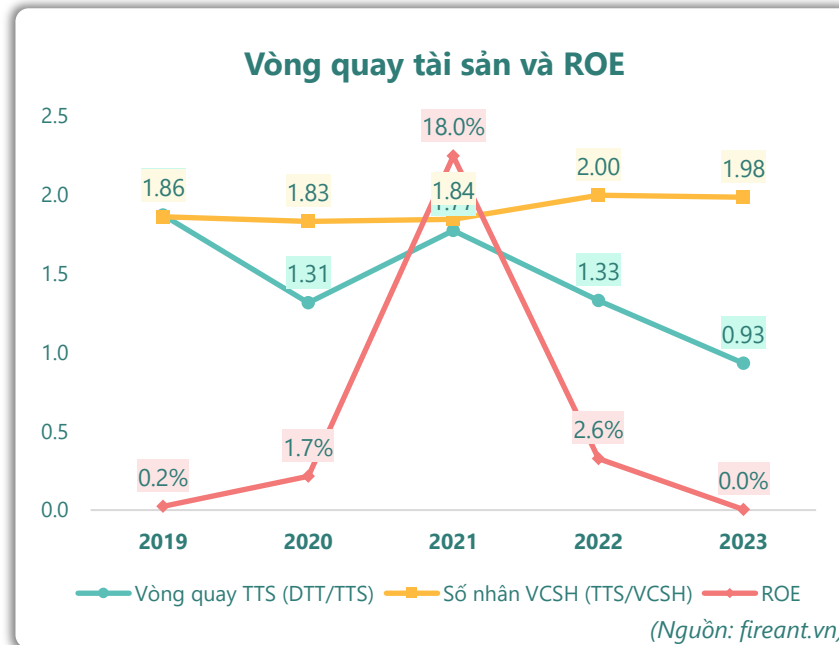
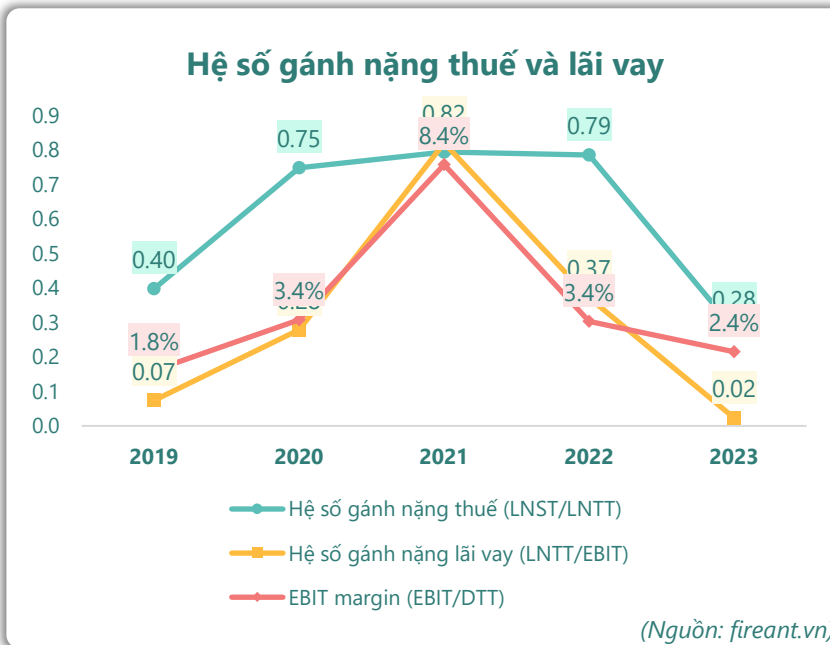
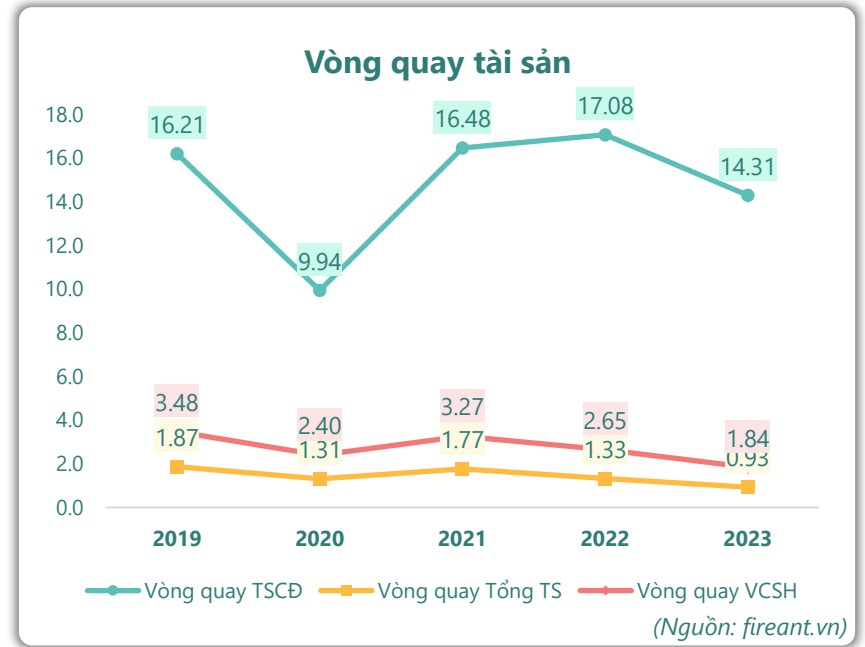
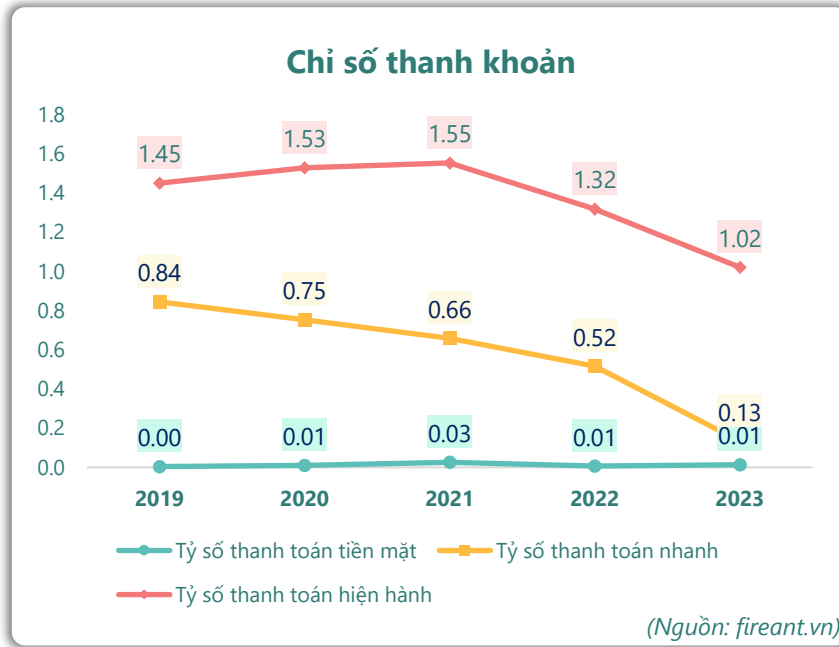
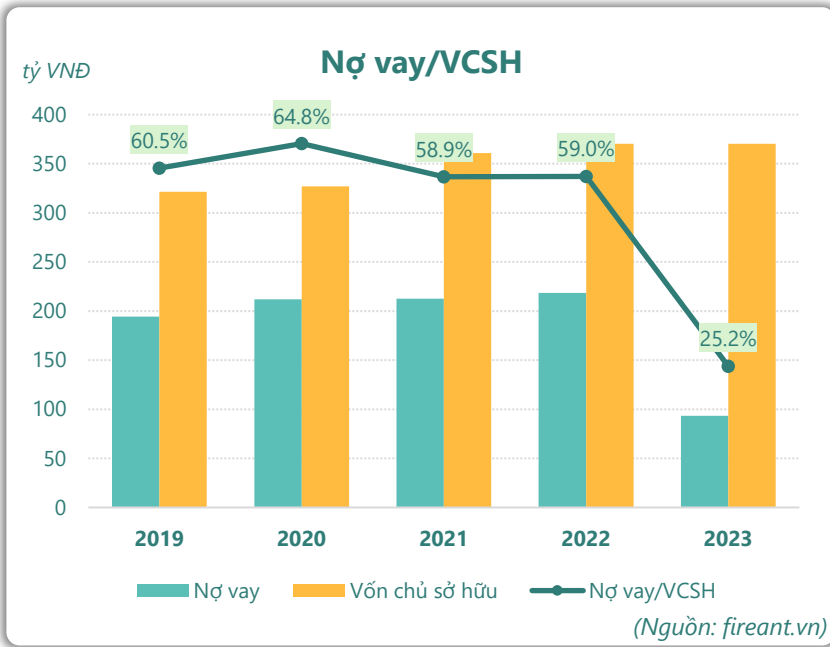
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	162	204	-20.6%	683	969	-29.5%
Giá vốn hàng bán	165	222	-25.9%	682	955	-28.6%
Lợi nhuận gộp	-2.64	-18.6	85.8%	1.22	13.3	-90.9%
Doanh thu HĐTC	0.66	2.01	-67.2%	10.4	1.19	773%
Chi phí TC	6.55	13.3	-50.7%	18.2	28.9	-36.9%
Chi phí lãi vay	1.44	4.89	-70.5%	16.0	20.5	-22.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.31	0.28	9.3%	1.45	1.73	-16.3%
Chi phí QLDN	-12.4	89.7	-114%	-9.32	93.1	-110%
LN thuần từ HĐKD	3.60	-120	103%	1.27	-109	101%
Lợi nhuận khác	0.04	123	-100.0%	-0.89	121	-101%
LN trước thuế	3.64	3.03	20.1%	0.38	12.1	-96.9%
Lợi nhuận sau thuế	3.68	3.01	22.2%	0.11	9.55	-98.9%
LNST của CĐ cty mẹ	3.68	3.01	22.2%	0.11	9.55	-98.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	-110	13.1	78.8	25.2	-77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	48.7	0.00	5.00	-0.25	83.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	63.2	-15.3	-82.2	-22.2	-5.51
Tiền đầu kỳ	0.17	0.78	2.41	0.19	1.81	4.58
Lưu chuyển tiền thuần	0.61	1.63	-2.21	1.62	2.77	-0.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.78	2.41	0.19	1.81	4.58	4.29

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	705	764	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	342	519	-34.2%
Tiền và tương đương tiền	4.29	2.41	78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.12	0	
Phải thu ngắn hạn	38.4	198	-80.6%
Hàng tồn kho	297	316	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	2.32	-69.3%
Tài sản dài hạn	363	245	48.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.8	49.7	-7.8%
Bất động sản đầu tư	31.6	31.6	0.0%
Tài sản dở dang	211	2.48	8413%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.7	160	-56.5%
Tài sản dài hạn khác	4.92	1.04	373%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	334	393	-15.0%
Nợ ngắn hạn	334	393	-15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.2	218	-57.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	161	8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	370	0.0%
Vốn chủ sở hữu	370	370	0.0%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)